NGHĨA BÌNH – TUY PHƯỚC
GIA LAI CÔNG TUM – AN TÚC
PHÚ KHÁNH – ĐỒNG XUÂN

CANH TIÊN

TỐI MẬT

6736 II
IN LẦN THỨ NHẤT 1978

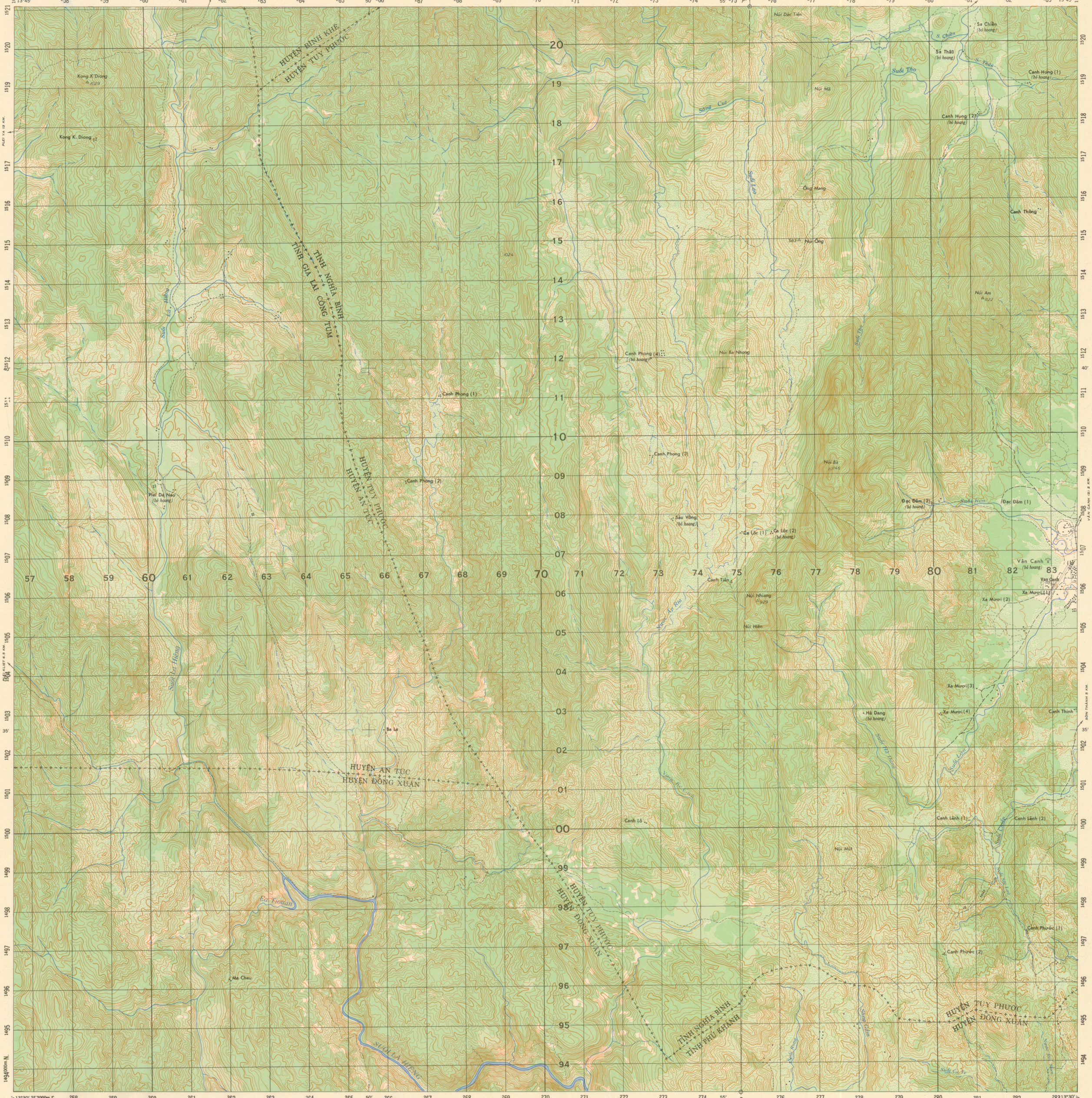

Đường sắt — rộng 1 m, đơn (ga); rộng 1 m, kép (trạm); đường goòng
Đi ngang mặt đường — Đường sắt trên cầu — Đường sắt dưới cầu
Đường tráng nhựa — nhiều lối xe đi — một lối xe đi
Đường cán đá và tráng nhựa mỏng
Đường đất lớn — đắp cao — nền sâu — ven mương — đê — bờ đắp
Đường mòn
Tên đường: Quốc lộ; Liên tỉnh lộ; Tỉnh lộ; Hương lộ
Địa giới — nước — tỉnh — huyện
Đường dây. Ống dẫn — dây thông tin — dây cao thế — dây điện thường — ống dẫn nước, hơi, dầu
Tường. Rào — cổng, cửa — tường thành — tường vây — hàng rào — cọc kẽm gai — dậu cây xanh
Khu dân cư — thôn thị — làng xóm — = nhà gạch — = nhà gỗ, lá
Trụ sở hành chính — tỉnh — huyện
Điểm khống chế
Điểm độ cao — 32.7 đã kiểm tra — 75,1 chưa kiểm tra — 8.3 — 9.5
Sân bay — đường quanh năm — đường từng mùa — vật phương vị có ghi cao độ

Bệnh viện. Trường học
Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ
Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ
Nhà máy
Bưu cục. Điện tín. Điện thoại
Sân kho. Kho xăng; Cây xăng
Đài cao. Tháp cao
Trạm vô tuyến. Trạm khí tượng
Lò gạch, vôi. Hầm mỏ
Bảng chỉ đường. Bảng tin
Mộ. Mộ xây
Lô cốt: Chìm; Nổi. Tàn tích
Trại nuôi ong. Hang động
Cột tín hiệu. Mốc địa giới

Cầu sắt
Cầu xây
Cầu gỗ
Cầu nhỏ
Bến phà
Bến lội
Thác lớn. Thác nhỏ
Ghềnh
Đập xây. Đập đất
Guồng nước
Kênh. Mương
Hồ ao — quanh năm / từng mùa
Nguồn. Bể nước. Giếng
Nước đọng

1:50.000

1.000 m 500 0 1.000 2.000 3.000 4.000 m

1 CM BẰNG 500 M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CAO ĐỀU ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20 MÉT

ELÍP QUẢ ĐẤT EVEREST. CHIẾU HÌNH U T M MÚI 49
CHUẨN ĐẠI ĐỊA ẤN ĐỘ 1960. CHUẨN ĐỘ CAO HÀ TIÊN
Đường bờ biển vẽ phòng chừng khi thủy triều thấp nhất

GIẢN ĐỒ GÓC TỪ THIÊN

0°30' 0°26' 0°56' Bắc ô vuông (UOC) Bắc thật Bắc nam châm (PQ)

So với bắc thật: Bắc nam châm lệch về Đông 0°26 (0.07. 0.08);
Bắc ô vuông (tính ở trung tâm bản đồ) lệch về Tây 0°30 (0.08 0.09).
Bắc ô vuông so với bắc nam châm lệch về Tây 0°56 (0.16. 0.17).
Số đầu trong vòng đơn là số ly giác của 6000 (1 ly giác bằng 3'6);
Số sau trong vòng đơn là số ly giác của 6400 (1 ly giác bằng 3'375).
Trị số góc lệch nam châm đo năm 1970

Vòng độ sâu. Độ sâu tính ra mét
Đá biển hay bờ xây. Ruộng muối
Đất Ngầm; Lửng; Nổi. Dốc đá
Xác tàu: Chìm; Nổi. Đàn biển
Giới hạn nguy hiểm. Cụm đá tảng
Nơi bỏ neo. Bến tàu. Vòng độ cao
Phao. Cát ướt. Cát khô
Cây bần. Đất mặn. Núi đá vôi
Ruộng chiêm. Ruộng mùa. Hoa màu
Dừa nước. Đồng lầy. Đất bùn
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm
Thông. Tre. Đay
Đồn điền: Cao su; Trà. Cây ăn trái
Dừa; Gòi. Hàng cây. Cụm cây

THƯỚC ĐỘ DỐC

Cách dùng thước độ dốc: Đo gián cách giữa 2 điểm trên 2 đường (hoặc 4 đường) bình độ kề nhau. Đo xong đặt vào hướng các đường đó của thước độ dốc, tìm lấy khoảng cùng độ dài như thế. Số độ ở dưới nó tức là độ dốc của 2 điểm đó. Nếu gián cách giữa 2 đường bình độ không đều nhau thì nên chia từng đoạn một mà đo.
①②③④ phân biệt độ dốc khoảng rao đến 20 m, 10 m (phụ), 50 m.

1° 2 4 6 8 10 12 14 16 18 20 22 24 26 28 30°

NGHĨA TỪ Khtl, Khseng: Tỉnh; Mnang, Srêk: Huyện; X, Xã, Xuan, Xleng: Xã; A, An, B, Ban, Bàn, Bon, Bu, Pb, Phum, Plei: Làng; H'nom, Co, Chư, Ko, Kong, Phoo, Y, Yuk, Yot, Yôk, Yuk, Youk, Tiêu: Núi; Bonom: Dãy núi; Dông: Đồi; Dong: Rừng; Da, Ia, Sê, Tam, Xê: Sông; D, Da, Dar, Dăc, Dêr, Dak, E, Ea, Hồ, Huay, I, Ia, Ke, Khe, Khê, O, Prêh, Rao, Stoêng, Tong: Suối; Boêng, Trêpeng: Hồ; Chur: Đồng lầy.

CAO ĐỘ

ĐỊA GIỚI

BẢNG CHẮP

6736 IV	6736 I	6836 IV
6736 III	6736 II	6836 III
6735 IV	6735 I	6835 IV

Tái bản lần thứ nhất tại Đà lạt tháng 3 năm 1978, theo bản đồ tỉn tức tỷ lệ 1:50.000 năm 1970
Địa giới hành chính theo tin tức năm 1976 và năm 1977.

CANH TIÊN 6736 II 1:50.000